



SỰ TIẾP BIẾN VĂN HOÁ VIỆT NAM TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XX

TS Nguyễn Thị Đàm*

Sự tiếp xúc, giao thoa giữa các nền văn hoá luôn luôn diễn ra trong quá trình phát triển của nhân loại. Đó là một nhu cầu tất yếu, một quy luật của phát triển. Trong quá trình giao thoa văn hoá, có thể xảy ra hiện tượng các yếu tố của nền văn hoá này thâm nhập vào nền văn hoá kia hoặc nền văn hoá này vay mượn các yếu tố của nền văn hoá kia rồi cải biến, điều chỉnh cho phù hợp dẫn đến sự tiếp biến văn hoá. Việt Nam cũng không ngoại lệ. Sự tiếp xúc giao thoa giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá nhân loại, đặc biệt là với văn hoá phương Tây đã diễn ra mạnh mẽ vào những thập niên đầu thế kỷ XX, trong điều kiện thực dân Pháp xâm lược thống trị và khai thác thuộc địa Việt Nam. Do đó, nhân dân ta tuy nơi tuy lúc có thể tiếp nhận hoặc chống đối. Nhưng cuối cùng là sự lựa chọn những tinh hoa văn hoá nhân loại rồi cải biến cho phù hợp với tâm thức và mỹ cảm văn hoá của người Việt Nam. Đó chính là quá trình hội nhập để bổ sung những yếu tố mới tiên bộ, hiện đại vào nền văn hoá truyền thống, làm giàu đẹp hơn, phong phú hơn, hiện đại hơn nền văn hoá dân tộc trong điều kiện lịch sử mới. Bài viết này đề cập đến sự tiếp biến văn hoá Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX trên ba mặt: về chủ thể văn hoá, về văn hoá vật chất, về văn hoá tinh thần.

1. Sự tiếp biến về chủ thể văn hoá

Trước khi tiếp xúc gặp gỡ văn hoá phương Tây, Việt Nam đã tồn tại và phát triển một nền văn hoá nông nghiệp với những nét đặc trưng của văn hoá phương Đông. Đó là nền văn hoá lấy gia tộc làm gốc; lấy tình cảm làm trọng; trông vào con cháu duy trì nòi giống và nối nghiệp tổ tiên; coi trọng tính trường tồn, đời xưa sao đời nay thế; ưa chuộng hoà bình, an cư lạc nghiệp. Những đặc trưng này toát lên

* Trường Đại học Sư phạm Huế.

tính chất “trọng tình” của văn hoá truyền thống, cốt giữ cho tình cảm nông hậu, trọng đạo đức nhân nghĩa, thích yên lặng hoà bình cho cuộc sống.

Chủ thể của nền văn hoá đó gồm các thành tố cơ bản là địa chủ, nông dân, quan lại, sỹ phu, thợ thủ công và người buôn bán. Tất cả hợp thành cấu trúc “tứ dân”: sỹ, nông, công, cổ. Trong đó sỹ gồm các quan lại, sỹ phu, loại có nhiều ruộng đất, tiền của và đặc quyền đặc lợi trong xã hội phong kiến. Nông, công, cổ là những người lao động nghèo khổ. Do đó có thể nói chủ thể văn hoá “tứ dân” chỉ có hai bậc người: bậc trên là kẻ sỹ, bậc dưới là dân thường¹.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã xác lập nền cai trị của chúng trên đất nước ta. Xã hội Việt Nam chuyển từ xã hội phong kiến độc lập sang xã hội tư bản thuộc địa. Điều đó đã tác động mạnh mẽ đến chủ thể văn hoá Việt Nam, chủ thể văn hoá truyền thống bị phân hoá, xuất hiện những lớp cư dân mới ngoài “tứ dân”.

Cùng với sự du nhập phương thức kinh tế tư bản chủ nghĩa, một lực lượng lao động mới xuất hiện. Họ là những người nông dân, thợ thủ công cá thể thời phong kiến, bị chính sách bản cứng hoá làm phá sản và xô đẩy ra khỏi làng mạc đến sống tập trung ở các công trường xây dựng, các xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ, đồn điền, bán sức lao động làm thuê cho tư sản (tư sản Pháp, Hoa, Việt Nam) và trở thành những người công nhân hiện đại. Đến năm 1906, công nhân Việt Nam có khoảng 55.000 người, đến trước Chiến tranh thế giới thứ nhất tăng lên khoảng 10 vạn người và thành một giai cấp mới - giai cấp công nhân Việt Nam. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, tư sản Pháp đổ xô vào khai thác thuộc địa thì công nhân Việt Nam tăng lên nhanh chóng. Đến năm 1929 đã có trên 22 vạn công nhân làm thuê cho Pháp, khoảng 10 vạn làm thuê cho tư sản Việt Nam... Đây là một lực lượng lao động mới trong dây chuyền sản xuất tư bản, họ sống, làm việc và quan hệ xã hội đã vượt ra ngoài khuôn khổ làng xã, nông dân và nông thôn. Họ trở thành một bộ phận mới trong chủ thể Việt Nam.

Sự tiếp xúc với nền kinh tế tư bản đã sản sinh ra những nhà thầu khoán, những nhà làm đại lý cho tư sản Pháp, những nhà kinh doanh công thương nghiệp Việt Nam. Họ là những người vừa thoát ra từ nền kinh tế phong kiến đang học tư bản để kinh doanh, quản lý và sản xuất công nghiệp, làm chủ hiệu buôn, nhà máy, xí nghiệp, đồn điền. Tầng lớp này ngày càng đông hơn và hợp thành giai cấp tư sản Việt Nam. Họ có địa vị kinh tế - xã hội nhất định, có nhu cầu văn hoá khác các giai tầng khác và thành một bộ phận mới trong chủ thể văn hoá Việt Nam.

Xã hội thuộc địa còn chứa đựng trong lòng nó hàng vạn công chức làm công trong guồng máy cai trị của chính quyền thực dân phong kiến. Tầng lớp tiểu tư sản ra đời và phát triển. Học sinh, sinh viên, giáo viên ngày một đông hơn. Năm 1913, chỉ riêng học sinh và giáo viên đã có 97.976 người². Đến năm 1930 đã có 430.000 học sinh và 12.014 giáo viên³. Các bác sỹ, kỹ sư, luật sư, kiến trúc sư, được

sỹ, nhạc sỹ, nhà văn, nhà báo, sinh viên - lớp trí thức được đào tạo theo khoa học kỹ thuật phương Tây hình thành ngày càng đông đảo. Năm 1930 đã có 551 sinh viên theo học ở 11 trường đại học. Đây là bộ phận nhạy cảm và năng động nhất trong quá trình hội nhập văn hoá đầu thế kỷ XX. Họ nhanh chóng nhận ra những yếu tố mới và tiến bộ trong văn hoá nhân loại để học tập và ứng dụng có chọn lọc vào thực tiễn Việt Nam.

Phương thức kinh tế tư bản du nhập vào Việt Nam đã tác động mạnh vào quá trình đô thị hoá. Các thành phố cận đại ra đời và lớp cư dân đô thị hình thành. Họ là những người thợ thủ công, những người buôn bán, những người làm thuê trong nhà máy, xí nghiệp, các bến xe, bến tàu, bến cảng, là những công chức trong guồng máy cai trị, những nhà tư sản và tiểu tư sản. Lớp cư dân này phát triển nhanh sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Vào những năm 20 của thế kỷ XX, cư dân thành thị chiếm khoảng 3,6% dân số, những năm 30 đã tăng lên 8% đến 10% dân số. Lớp cư dân thành thị sống hoàn toàn khác trước. Họ không còn là những cư dân nông nghiệp sống tản mạn trong các làng quê yên tĩnh mà trở thành lớp thị dân sống tập trung ở các thành phố, thị xã, những trung tâm kinh tế với hoạt động công thương sôi động hàng ngày.

Xã hội thuộc địa còn tồn tại một tầng lớp trí thức Tây học biết tiếng Pháp, hiểu văn hoá Pháp và xuất hiện một lực lượng sáng tác mới: những người làm báo, viết truyện ngắn, viết kịch, viết tiểu thuyết, dịch thuật... Văn nghệ sỹ trở thành một chức nghiệp: viết văn bán cho công chúng, đáp ứng yêu cầu văn hoá của cư dân thành thị. Lớp thị dân trở thành một bộ phận mới của chủ thể văn hoá Việt Nam.

Đặc biệt là trong cư dân thành thị Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX tồn tại một bộ phận ngoại kiều: người Hoa, người Ấn Độ, đông đảo nhất là kiều dân Pháp. Họ không phải là chủ thể văn hoá Việt Nam song sự hiện diện của họ giữa lòng cộng đồng người Việt tạo ra sự giao thoa trực tiếp của chủ thể các nền văn hoá khác nhau. Điều đó dẫn đến sự xuất hiện ngày càng đông đảo những con người với cách tư duy mới và cách hành xử khác văn hoá truyền thống. Chẳng hạn như quan hệ giữa các quan cai trị người Pháp và người Việt trong bộ máy chính quyền thuộc địa (Hội đồng cơ mật, Hội đồng bảo hộ, Hội đồng thuộc địa, Hội đồng dân biểu...); quan hệ giữa tư sản nước ngoài với tư sản dân tộc, quan hệ giữa chủ và thợ, quan hệ giữa tư sản và vô sản, quan hệ giữa thầy và trò trong hệ thống trường học. Các mối quan hệ này tác động vào chủ thể văn hoá Việt Nam, thúc đẩy quá trình biến đổi chủ thể văn hoá theo hướng văn minh phương Tây.

Trong quá trình tiếp xúc giao thoa văn hoá, chủ thể văn hoá Việt Nam xuất hiện những thái độ khác nhau đối với văn hoá Đông - Tây. Một số cho rằng cần phải kết hợp để Âu hoá hoàn toàn. Một bộ phận khác nhìn nhận những mặt trái của văn hoá phương Tây để phê phán. Từ những thái độ khác nhau với văn hoá Đông - Tây, chủ thể văn hoá Việt Nam phân hoá thành hai trường phái văn hoá: cự học và tân học.

Phái cực học khư khư bài ngoại, luôn cho mình là văn minh, người nước ngoài là mọi rợ nên không đề cập đến chính thuật, tài năng của người nước ngoài. Trọng Vương, rẻ Bá nên không bàn đến máy móc tinh xảo và sự giàu mạnh của nước ngoài, nên không chịu xem xét, bàn luận chính kiến của người sau⁴. Họ chống sự xâm lược của thực dân Pháp và chống luôn Âu hoá, coi việc đi làm cho Pháp, học tiếng Pháp là vong Tổ.

Thực ra phái cực học có cái lý của họ. Bởi sự tiếp xúc với văn hoá phương Tây trực diện là chính sách văn hoá nô dịch của chính quyền thực dân nhằm ngu dân để dễ bề cai trị, một mặt muốn gây ảnh hưởng tinh thần để nắm lấy trí thức, thanh niên phục vụ nền thống trị thuộc địa lâu dài của chúng⁵. Nhưng mặt khác chúng ngăn chặn mọi yếu tố tiến bộ của văn hoá phương Tây có thể gây ảnh hưởng tích cực đến tinh thần, tư tưởng người Việt Nam. Điều này đã được Nguyễn Ái Quốc nói rõ tại Đại hội Tua năm 1920 rằng “những vấn đề nào liên quan đến chính trị xã hội có thể làm người ta tỉnh ngộ đều bị bóp méo, xuyên tạc. Có học lịch sử nước Pháp đi nữa thì người ta cũng không hề đề cập đến chương nói về cách mạng. Người ta cấm học sinh đọc các tác phẩm của Huygô, Rút-xô, Mông-tét-xkiơ”⁶. Đồng thời nó gieo rắc tư tưởng tự ty dân tộc bằng cách xuyên tạc nguồn gốc giá trị văn hoá Việt Nam. Họ cho rằng văn hoá Việt Nam bắt nguồn từ Trung Hoa, Ấn Độ để phủ nhận văn hoá bản địa - nền văn minh sông Hồng của người Việt. Bởi thế, người Việt Nam trong khi chống ách thống trị của thực dân Pháp, đã phản ứng quyết liệt sự du nhập văn hoá Pháp để bảo vệ văn hoá truyền thống. Tiêu biểu là lớp sỹ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX, họ chống Pháp xâm lược, cai trị Việt Nam và chống luôn sự hiện diện của văn hoá Pháp trên đất nước ta.

Trong khi đó phái tân học lại có phản ứng khác. Quá trình tiếp xúc giao thoa tự nhiên đưa họ đến với những giá trị tốt đẹp, tiến bộ của văn hoá phương Tây mà chính quyền thuộc địa ngăn cấm. Họ tìm đọc *Dân ước luận* của Rút-xô, *Dân quyền luận* của Mông-tét-xkiơ, *Tiến hoá luận* của Hê-ben-spen-xơ. Họ cảm nhận được giá trị Chân - Thiện - Mỹ của khẩu hiệu “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” đã giương lên trong cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789). Sách báo tiến bộ Pháp đã trang bị cho họ một tầm nhìn rộng lớn hơn, một quan điểm cạnh tranh sinh tồn để phát triển, một cách tư duy phân tích khoa học để nhận thức thực trạng của đất nước mình. Họ tận mắt chứng kiến sức mạnh của khoa học kỹ thuật phương Tây và sự yếu kém của học thuật cũ. Họ khao khát tiến bộ, giàu mạnh, văn minh, nên từng bước tiếp nhận những yếu tố tiến bộ, hiện đại của văn hoá phương Tây. Điển hình là lớp sỹ phu tiến bộ đầu thế kỷ XX, họ quyết tâm tự phủ định mình để tư sản hoá duy tân đất nước, quyết phá luỹ xưa để xây đài mới, hướng dân tộc phát triển theo con đường văn minh tư bản. Họ phản ánh chí hướng ấy trong tác phẩm *Văn minh tân học sách* ấn hành năm 1904. Tiếp đến là lớp trí thức tiểu tư sản tiếp cận được với tinh hoa của văn hoá nhân loại: học thuyết Mác - Lênin, đã tiếp nhận và quyết tâm

thay đổi chính mình trở thành người cộng sản, để đánh đổ chế độ phong kiến, xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa.

Như vậy là trải qua quá trình cạnh tranh lạng lẽ, chuyển hoá dần dần, phái tân học đã chiếm ưu thế trong đời sống văn hoá Việt Nam. Họ đưa vào văn hoá truyền thống một số yếu tố mới tiến bộ của thời đại, kết hợp văn hoá cũ và mới để xây dựng văn hoá dân tộc trong điều kiện lịch sử mới.

Có thể nói, chủ thể văn hoá Việt Nam 3 thập niên đầu thế kỷ XX bị phân hoá mạnh mẽ dưới tác động của sự tiếp xúc, giao thoa văn hoá Đông - Tây. Cấu trúc chủ thể văn hoá “tứ dân”: sỹ, nông, công, cổ phân hoá đưa đến sự ra đời của các tầng lớp cư dân mới: công nhân, tư sản, tiểu tư sản, thị dân và hình thành các trường phái văn hoá mới: phái tân học và phái cựu học. Các tầng lớp cư dân mới ra đời phá vỡ cấu trúc chủ thể văn hoá “tứ dân” truyền thống để hình thành một cấu trúc chủ thể văn hoá mới đa dạng hơn với nhiều giai tầng xã hội hơn, gồm địa chủ, nông dân, tư sản, công nhân và tiểu tư sản. Trong đó lớp cư dân mới đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập văn hoá nhân loại. Họ rút kinh nghiệm học tập được những cái hay, cái đẹp, cái mới tiến bộ của văn hoá thế giới. Điều đó giúp cho chủ thể văn hoá Việt Nam đứng vững trên nền tảng văn hoá dân tộc để tự chuyển biến mình theo xu thế phát triển của thời đại.

Trong cấu trúc chủ thể văn hoá mới, bậc thang giá trị xã hội của con người cũng thay đổi. Kẻ sỹ không còn đứng đầu thiên hạ, thương nhân không còn là kẻ mạt hạng. Sự hoán đổi vị trí xã hội sỹ - nông không còn giá trị nữa. Những lớp cư dân mới có cuộc sống tràn ra ngoài khuôn khổ truyền thống, không còn chìm trong quan hệ làng xóm họ tộc. Kinh tế tư bản khiến đồng tiền chiếm vị trí trọng yếu trong đời sống, tình nghĩa lép vế trước lợi nhuận, cá nhân con người được đề cao trở thành những cá thể chịu trách nhiệm trước chính quyền thuộc địa và hình thành bậc thang giá trị xã hội mới gồm 4 bậc:

- Thượng lưu (bộ phận thống trị xã hội);
- Trung lưu (bộ phận giàu có);
- Bình dân (bộ phận đủ ăn không lệ thuộc vào người khác);
- Nghèo khổ (bộ phận làm thuê, phụ thuộc vào giai cấp khác).

Mỗi tầng lớp cư dân có nhu cầu văn hoá khác nhau, xây dựng văn hoá và hưởng thụ văn hoá khác nhau. Do đó sự đa dạng, phong phú trong chủ thể văn hoá ở các thập niên đầu thế kỷ XX là yếu tố mới đóng vai trò quyết định trong quá trình tiếp biến văn hoá để xây dựng nền văn hoá dân tộc trong điều kiện mới, kết hợp truyền thống với hiện đại, dân tộc với nhân loại để làm giàu đẹp hơn nền văn hoá dân tộc.

2. Về văn hoá vật chất

Có thể nói sự nghiệp thực dân của Pháp đã tàn phá tiềm năng kinh tế Việt Nam một cách nặng nề và hậu quả xã hội đau đớn, biến nước ta thành một nước nô lệ, phụ thuộc vào nước Pháp, làm tăng sự giàu có cho tư sản Pháp và bản cùng hoá đến tận cùng đời sống của nhân dân Việt Nam. Song nhìn từ một góc độ khác, ta cũng thấy công cuộc khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đã tạo nên một hệ thống cơ sở vật chất mới, hiện đại ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật phương Tây vào đất nước ta. Những cơ sở vật chất của kinh tế tư bản mọc lên trên nền móng của nền nông nghiệp truyền thống đã tạo ra diện mạo mới của nền văn hoá vật chất Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX.

Trên lĩnh vực nông nghiệp đã xuất hiện những cơ sở vật chất mới, đó là hệ thống thuỷ nông ứng dụng khoa học kỹ thuật nông nghiệp phương Tây. Để khai thác triệt để giá trị thặng dư của đất, thực dân Pháp đã xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi lớn phục vụ tưới tiêu đồng ruộng. Chỉ riêng Bắc và Trung Kỳ đã có 25 công trình đập và nhà máy bơm nước, trạm bơm nước bằng điện. Lần đầu tiên người nông dân Việt Nam được thấy dẫn thuỷ nhập điền bằng máy thay cho tát nước gầu dây, gầu sòng truyền thống. Chẳng hạn như các hệ thống thuỷ lợi vùng cao Kép tưới cho 2.500ha, hệ thống tưới nước Vĩnh Yên tưới 16.000ha, hệ thống tưới nước sông Cầu tưới 33.000ha, hệ thống nhà máy bơm đã tưới 231.000ha cho các tỉnh Hà Tây (cũ), Bắc Ninh,... Qua đó nông dân Việt Nam đã tiếp xúc với hệ thống thuỷ nông mới hiện đại. Nhà máy sản xuất phân bón hoá học được xây dựng ở Hải Phòng, Bến Thủy. Nông dân đã dùng phân hoá học bón ruộng bên cạnh phân hữu cơ truyền thống. Những cơ sở khoa học kỹ thuật, trạm thí nghiệm giống cây, con xuất hiện ở nhiều nơi. Những cây có giá trị kinh tế cao được đem trồng thí điểm rồi đại trà, bổ sung vào cơ cấu cây trồng trên đồng đất Việt Nam, điển hình là cây cao su. Năm 1929 đã có gần 1.000 đồn điền cao su hoạt động. Thế độc canh cây lương thực bị phá vỡ, hình thành cơ cấu cây trồng mới gồm cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp.

Trên lĩnh vực công nghiệp, tư sản Pháp đã du nhập công nghệ hiện đại để xây dựng kỹ nghệ thuộc địa nhằm khai thác tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam phục vụ cho nền kinh tế Pháp. Đó là yếu tố khách quan thúc đẩy sự ra đời của hệ thống cơ sở vật chất công nghiệp hiện đại trên đất nước ta, nhất là hệ thống nhà xưởng của 2 ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến.

Đầu thế kỷ XX các khu công nghiệp khai mỏ hình thành ở nhiều nơi để cung ứng nguyên liệu cho công nghiệp Pháp như khu mỏ Hồng Gai, Đông Triều, Tuyên Quang, Phấn Mễ, Thái Nguyên, mỏ thiếc Tĩnh Túc... Công nghiệp chế biến đã xây dựng nhiều nhà máy hiện đại bao gồm các ngành chế biến lâm sản, hải sản, vật liệu xây dựng... Đặc biệt, đã xuất hiện thành phố công nghiệp với các nhà máy sợi, nhà máy tơ, làm chăn như thành phố Nam Định. Năm 1906 đã có khoảng 200 nhà máy của tư sản Pháp xây dựng trên cả 3 miền đất nước⁷.

Tiếp cận và học tập cách làm ăn của giới tư sản Pháp, tư sản Việt Nam tham gia hoạt động trong các ngành công nghiệp theo hướng độc lập. Nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhà xưởng của tư sản Việt Nam được xây dựng trên khắp đất nước. Như ngành dệt có các xí nghiệp dệt ở Thái Bình, Hà Nội, Hà Đông, Phú Yên, Châu Đốc, Long Xuyên. Các xí nghiệp dệt chiếu được xây dựng ở Ninh Bình, Thái Bình, Bạc Liêu, Rạch Giá, Tân An... Các xí nghiệp sản xuất đường ra đời ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Sơn Tây. Chế biến nông sản cũng phát triển. Nhiều nhà máy xay xát gạo, ép dầu, chưng cất rượu ra đời. Chỉ riêng Sài Gòn đã có 20 nhà máy xay xát của tư sản Việt Nam hoạt động⁸. Tư sản Việt Nam đã lập các công ty để điều hành và quản lý sản xuất như Quảng Nam hiệp thương công ty, Quảng Hưng Long, Đông Thành Xương, Bạch Thái Bưởi...

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, nhà máy xí nghiệp được xây dựng mới nhiều hơn, và trang bị cơ sở vật chất hiện đại hơn. Chẳng hạn như công ty xi măng Poorland nhân tạo Đông Dương tăng số lò nung từ 4 lò ban đầu năm 1899 lên 25 lò vào năm 1925. Thay công nghệ lò đứng công suất thấp sang công nghệ lò quay công suất cao. Ngành khai mỏ trang bị máy móc hiện đại hơn, công nhân Việt Nam đã tiếp xúc với máy móc hiện đại như máy phá khoáng, máy khoan chạy bằng khí nén, búa khoan, cuốc máy, máy rạch đập bằng khí nén, máy chạy điện, đầu máy hơi nước...

Điều đáng quan tâm là cơ sở vật chất do tư sản Việt Nam xây dựng trong thời kỳ này phát triển khá mạnh. Những nhà tư sản hoạt động lâu năm mở rộng phạm vi hoạt động như hãng tàu Nguyễn Hữu Thu có hàng chục tàu thủy chạy ven biển Bắc Bộ, hãng tàu Bạch Thái Bưởi có 25 tàu thủy chạy trên các sông và ven biển Bắc và Trung Kỳ. Một số nhà tư sản mới ra đời xây dựng thêm nhiều nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng, cửa hiệu như xưởng dệt Lê Vĩnh Phát sản xuất hoàn toàn bằng khung cửi máy, hiệu thuê Trương Đình Long, hiệu ảnh Khánh Ký. Công ty sản xuất điện của Phan Tùng Long và Lê Phát An xây dựng 12 nhà máy điện cung ứng điện cho một số tỉnh miền Tây Nam Bộ⁹.

Một loại cơ sở vật chất mới xuất hiện và đưa vào sử dụng phổ biến đầu thế kỷ XX là hệ thống đường giao thông hiện đại gồm đường sắt, đường bộ, đường hàng không nối liền các trung tâm khai thác với đô thị toả ra khắp nông thôn phục vụ cho việc chuyên chở hàng hoá từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Kỹ nghệ cầu đường tiên tiến của phương Tây được ứng dụng vào xây dựng hệ thống đường giao thông ở Việt Nam. Các tuyến đường sắt được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1899 đến 1928 như tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Hải Phòng... tuyến đường sắt dài nhất là tuyến đường Hà Nội - Sài Gòn với chiều dài 1.800km xây dựng 36 năm mới hoàn thành (từ 1900 đến 1936). Năm 1931 có 2.389km đường sắt. Phương tiện giao thông hiện đại ra đời. Năm 1913 có 132 đầu máy, 327 toa xe khách và 1.429 toa xe hàng hoạt động.

Đường bộ mở rộng đến các khu công nghiệp khai mỏ, đồn điền, bến cảng. Nhiều con đường hình thành trong đó có 17 tuyến chính đi khắp Đông Dương. Đặc biệt là con đường huyết mạch nối liền 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ dài hơn 2.000km gọi là đường thuộc địa số 1. Đường qua thành phố, thị xã được rải nhựa hoặc rải đá. Trên các tuyến đường sắt, đường bộ hàng trăm cây cầu sắt, bê tông cốt sắt được xây dựng. Trong đó có nhiều cây cầu thế kỷ như cầu Long Biên, cầu Tràng Tiễn, cầu Bình Lợi. Những phương tiện giao thông đường bộ hiện đại như ô tô vận tải, xe taxi đã xuất hiện. Đường dây điện thoại được xây dựng có chiều dài 14.000km. Ở 2 thành phố lớn Hà Nội, Sài Gòn có hệ thống đường xe điện và tàu điện hoạt động.

Đường thủy khai thông các hệ thống sông lớn: sông Hồng, sông Hậu, sông Thái Bình, sông Đồng Nai. Các tàu thủy lớn, xà lan đã chạy trên các tuyến sông, trong đó có nhiều tàu chạy bằng dầu máy hơi nước.

Đường hàng không được xây dựng và đưa vào hoạt động như đường Hà Nội - Huế (1919), Hà Nội - Tây Nguyên (1929) và Hà Nội - Điện Biên (1930).

Có thể nói hệ thống đường giao thông thủy bộ, đường sắt, đường hàng không đã làm thay đổi đáng kể cơ sở hạ tầng của Việt Nam, đưa Việt Nam vào hàng các nước có đường giao thông tốt nhất khu vực Đông Nam Á đầu thế kỷ XX¹⁰.

Trên lĩnh vực đô thị có sự chuyển biến đáng kể. Sự thiết lập chính quyền thuộc địa theo cách tổ chức đơn vị hành chính phương Tây dẫn đến sự ra đời của nhiều đô thị mới. Sự xâm nhập kinh tế tư bản đã làm thay đổi chức năng của đô thị Việt Nam, từ mô hình đô thị trung đại với chức năng là trung tâm chính trị chuyển sang mô hình đô thị cận đại với chức năng trung tâm kinh tế công thương nghiệp là chính. Những thành phố cận đại đầu tiên ra đời vào cuối thế kỷ XIX: Sài Gòn (1877), Hà Nội (1888), Hải Phòng (1888), Chợ Lớn (1879), Đà Nẵng (1889). Đầu thế kỷ XX nhiều thị xã mở rộng quy mô lên thành phố: Đà Lạt (1920), Nam Định (1921), Hải Dương (1923), Vinh - Bến Thủy (1927), Bạc Liêu, Cần Thơ, Rạch Giá, Mỹ Tho (1928), Huế, Thanh Hoá (1929), Quy Nhơn (1930). Bộ mặt đô thị được xây dựng hiện đại theo kiến trúc phương Tây, điển hình là thành phố Sài Gòn, Hà Nội.

Hà Nội trở thành trung tâm chính trị của cả Đông Dương và xứ Bắc Kỳ. Các trụ sở hành chính thuộc bộ máy chính quyền thực dân được dựng lên giữa lòng Hà Nội 36 phố phường xưa. Nhiều dinh thự, biệt thự, nhà xây cao tầng mọc lên đồ sộ như phủ Toàn quyền Đông Dương, phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Sở Tư pháp, Sở Công chính Đông Dương, Sở Y tế Đông Dương... Nhiều nhà máy, xí nghiệp, cửa hàng, cửa hiệu, hãng buôn mọc lên. Đã hình thành nhiều đường phố mới của người Âu. Nhiều công ty nước ngoài đặt trụ sở ở Hà Nội. Các trung tâm vui chơi, giải trí kiểu châu Âu ra đời: bảo tàng nông công thương Hà Nội, nhà hát lớn thành phố, câu

lạc bộ, bể bơi. Các trường cao đẳng, đại học ra đời: Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, Đại học Đông Dương (1906)¹¹.

Các đại lộ trải nhựa chạy ngang dọc như bàn cờ. Hà Nội có 23km đường tàu điện. Ô tô tàu điện hoạt động nhộn nhịp suốt ngày đêm. Tất cả khiến Hà Nội trở thành thành phố hiện đại và là trung tâm chính trị văn hoá lớn nhất nước.

Sài Gòn cũng nhanh chóng trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước. Nhiều công ty lớn của nước ngoài xây dựng trụ sở, văn phòng giao dịch, nhà máy, xí nghiệp tại Sài Gòn: công ty điện và nước, Công ty Thương mại Vận tải Đông Dương, Công ty Dầu lửa Pháp - Á... Các dinh thự của phủ Toàn quyền, phủ Thống đốc Nam Kỳ, trụ sở các cơ quan chuyên môn, Toà thị chính, các trung tâm vui chơi giải trí như nhà hát lớn và các nhà máy, xí nghiệp mọc lên đã khoác cho Sài Gòn một bộ cánh mới rực rỡ hơn để người Âu gọi nó là “hòn ngọc Viễn Đông”.

Đời sống vật chất của nhân dân xuất hiện nhiều tiện nghi mới. Từ cái ăn, cái mặc đến nhà ở đều có đan xen những yếu tố mới. Bánh mì, pho mát, xúp, nước đá, bia, xôđa... những món ăn nước uống của người Âu đã xen vào khẩu vị ẩm thực của người Việt Nam. Các phương tiện giao thông bằng xe hơi, tàu hoả, tàu điện được người dân sử dụng. Các đồ dùng sinh hoạt mới như xe đạp, đèn pin, bình tec mốt, xà phòng, thuốc lá Tây được nhiều người ưa thích. Ở thành thị, những rạp hát lộng lẫy, những quán trà lịch sự mọc lên ngày càng nhiều. Trong các gia đình, bên cạnh những cộc đèn dầu lạc đã xuất hiện những đèn Hoa Kỳ, đèn măng sông, đèn điện; bày biện tủ chè thay thế dần những phản gụ, sập lim, xa lông chiếm chỗ của hương án bàn thờ, án thư tràng kỷ.

Trang phục của người Việt đã xuất hiện mặc quần áo tân thời: nam sơ mi âu phục, com lê, nữ áo dài kiểu mới hoặc váy đầm.

Nhà ở của người dân đã tiếp cận với kiến trúc phương Tây: nhà cao tầng, nhà biệt thự xuất hiện ngày càng nhiều. Nhà xây dựng theo kiểu phố - hiệu để kinh doanh. Nhiều toà nhà kết hợp giữa kiến trúc cổ truyền với kiến trúc phương Tây: nhà cao tầng có mái cong có nhiều cửa và cửa sổ, có tầng cao cho thoáng mát.

Nhìn đại thể ba thập niên đầu thế kỷ XX, cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế công thương nghiệp hiện đại đã hình thành. Hàng trăm nhà máy, công xưởng ra đời với hệ thống máy móc hiện đại chạy suốt ngày đêm. Nhà gạch cao tầng kiên cố, xây dựng theo kiểu kiến trúc phương Tây ngày càng nhiều thay thế nhà tranh. Các cửa hàng, cửa hiệu, vila, biệt thự, nhà hàng, khách sạn, ngân hàng, công sở cấu trúc thành phố xá. Nhiều làng quê nông nghiệp biến mất, thay vào đó là các thành phố cận đại theo kiểu châu Âu mọc lên đồ sộ. Các phương tiện giao

thông hiện đại: đường sắt, đường nhựa, ô tô, tàu lửa, tàu điện, điện thoại đưa vào sử dụng... Tất cả các cơ sở vật chất trên đây đã bổ sung vào văn hoá truyền thống thuần nông những yếu tố mới của văn hoá công thương, tạo dựng lên một diện mạo mới cho văn hoá vật chất Việt Nam đầu thế kỷ XX.

3. Về văn hoá tinh thần

Tiếp xúc văn hoá phương Tây, tư duy văn hoá truyền thống bị lay động. Người Việt Nam đã hình thành một cách tư duy mới là tư duy phân tích. Trên nền tảng tư duy tổng hợp của văn hoá phương Đông, người Việt Nam tiếp nhận cách tư duy phân tích, bổ sung vào văn hoá nhận thức của mình để ứng xử với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội một cách khoa học hơn. Người ta nhìn nhận sự việc một cách biện chứng hơn, chứ không bất biến như Nho giáo xưa. Với cách tư duy văn hoá mới, người Việt đã chọn lọc và học tập những giá trị tốt đẹp của chế độ dân chủ cộng hoà, để vừa bảo tồn được giá trị tốt đẹp của văn hoá dân tộc vừa tiếp nhận được thành tựu văn hoá tiến bộ của nhân loại. Trong thư gửi toàn quyền Đông Dương; Lương Trức Đàm đã xác nhận: "những điều dân chủ, cộng hoà, bình đẳng, tự do... đã thấm vào trong óc người nước tôi"¹².

Với cách tư duy mới, người Việt Nam đã tin "hoàn toàn có thể học hỏi để nắm bắt tư duy Tây Âu, một khi đã có ý mệnh về văn hoá và văn học, nghệ thuật Pháp và Tây Âu, người mình hoàn toàn có đủ năng lực để sáng tạo được một nền văn học và một nền văn hoá dân tộc hiện đại"¹³.

Trong lối sống, người Việt đã chịu ảnh hưởng của kinh tế hàng hoá, đồng tiền chiếm vị trí trọng yếu trong đời sống phá vỡ quan hệ luân, thường truyền thống, tình nghĩa bị lép vế trước lợi nhuận. Quan hệ họ hàng gia tộc bị lu mờ trước cá nhân. Cá nhân từ chỗ bị chìm trong quan hệ gia tộc, làng xóm đã trở thành những cá thể độc lập, là bản vị của xã hội có nghĩa vụ và lợi ích độc lập. Cách nhìn nhận phong tục tập quán đã khác trước. Một mặt tôn vinh bản sắc tinh tế riêng biệt của văn hoá dân tộc qua các lễ hội, sinh hoạt gia đình, tình làng, nghĩa xóm, đạo thầy trò, nghĩa cha con, vợ chồng, đề cao sự khoáng đạt bao dung, thủy chung nhân hậu của văn hoá truyền thống. Mặt khác đã phê phán nhẹ nhàng những hủ tục lạc hậu. Xuất hiện những hành vi ứng xử mới trong phong tục như thay đổi cách đặt tên cho con, dùng tên của những loài hoa đẹp hoặc ước vọng của cha mẹ đặt tên cho con, chứ không phải chỉ là thằng cu, con thêm nữa. Đã hình thành lệ đem hoa ra viếng mộ để tưởng nhớ người đã khuất. Ở thành thị đơn giản hoá ngày tết. Trong hôn nhân con cái được tự do yêu đương, không nhất thiết phải môn đăng hộ đối, không nên phân biệt giàu nghèo, cha mẹ không cưỡng ép duyên con cái nặng nề như trước.

Nhìn nhận về Nho giáo có những điểm mới: vừa thấy cái hay, cái mạnh của Nho giáo, làm cho nước nhà có kỷ cương, dân hưởng thái bình, "giúp con người

tu dưỡng đạo đức cá nhân”; nhưng cũng thấy cái yếu là dễ nhu nhược, kỹ nghệ thô sơ, nên cạnh tranh không mạnh. Với cách nghĩ ấy người ta coi việc tiếp xúc với văn hoá phương Tây là dịp tiến hoá của văn hoá dân tộc.

Nhận thức về nghề nghiệp của người Việt đã khác xưa. Nhân tâm người Việt say mê bia đá bằng vàng, nên chăm lo mài kinh sử để đi thi, lấy con đường khoa bảng để lập thân, nên coi thường công nghệ. Đầu thế kỷ XX, giới sỹ phu đã viết *"Văn minh tân học sách"* phê phán thái độ coi rẻ công thương và thấy cần phải chấn hưng công nghệ. Nhận thấy "cái lý chung của một nước quan trọng nhất là buôn bán. Đường buôn bán có thịnh thì nước mới thịnh, đường buôn bán suy thì nước cũng suy"¹⁴.

Người ta hô hào: *"Việc tân học kíp đem dựng nước*
 Hợp doanh đoàn cả nước cùng nhau
 Việc buôn ta lấy làm đầu
 *Mọi nghề cùng với địa cầu một phen"*¹⁵.

Với những nhận thức mới ấy hoạt động văn hoá tinh thần đầu thế kỷ XX mang một tâm vóc mới. Cả nước dấy lên một phong trào vận động cải cách văn hoá, tiêu biểu như phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ (1906), phong trào Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội (1907). Đông Kinh nghĩa thực mô phỏng theo chương trình giáo dục của Pháp, nhưng biên soạn theo mục đích tuyên truyền tư tưởng mới. Sách *"Văn minh tân học sách"* dạy người ta học theo văn minh tư bản được coi là tài liệu giảng dạy và học tập chủ yếu của Đông Kinh nghĩa thực.

Đông Kinh nghĩa thực đã khơi dậy phong trào tự mở trường dạy học theo chương trình giáo dục mới rầm rộ khắp cả nước. Chỉ riêng Quảng Nam đã mở được 40 trường.

Cả lớp trí thức dân tộc tham gia vào việc xây dựng nền văn hoá dân tộc trong điều kiện mới. Bước đầu đã xây dựng được cơ sở văn hoá tinh thần dân tộc vừa hiện đại vừa truyền thống.

Thành tựu quan trọng bậc nhất là xây dựng được chữ viết của dân tộc: chữ quốc ngữ. Trong quá trình giao thoa với văn hoá Pháp, người Việt Nam đã nâng chữ quốc ngữ thành quốc tự - chữ viết phổ thông của dân tộc. Làm phong phú thêm ngôn ngữ dân tộc bằng cách du nhập hoặc phiên âm tiếng nước ngoài nhằm dần dần du nhập vào tiếng Việt để diễn tả những khái niệm mới của thời đại. Kho tàng chữ quốc ngữ ngày càng phong phú hơn bởi các trước tác của lực lượng nghiên cứu và sáng tác mới những thập niên đầu thế kỷ XX. Người viết coi:

"Chữ quốc ngữ là hồn của nước
 Phải đem ra tính trước dân ta

Sách Âu Mỹ, sách China

Chữ kia chữ nọ dịch ra cho tường”.

Môn quốc ngữ trở thành một môn thi trong các kỳ thi Hương. Nhờ chữ quốc ngữ, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn chương đẹp đẽ, độc đáo bằng tiếng mẹ đẻ gồm các thể loại báo chí, văn học (Thơ mới, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch nói). Văn học thành thị ra đời thay cho văn học nông thôn. Báo chí tiếng Việt ra đời: tờ *Quan báo* bằng chữ quốc ngữ ra số đầu tiên 01/1919, *Nam Phong* (1919), *Thực nghiệp dân báo* (1920), *Nam Kỳ kinh tế* (1920), *Thanh niên* (1925), *Tiếng dân* (1927)... Các tạp chí, nhà xuất bản sách tiếng Việt ra đời là *Tạp chí Hữu Thanh*, *Nam Đồng thư xã*, *Cường học thư xã*, *Quan Hải tùng thư*...

Các tác phẩm dịch thuật ra đời: dịch truyện Pháp, Trung Quốc, chữ Nôm ra chữ quốc ngữ.

Lực lượng sáng tác tân học đã mô phỏng theo các tác phẩm nước ngoài để sáng tác văn học cận hiện đại. Từ các bài tường thuật, phóng sự, du ký, kể chuyện, họ đã viết truyện ngắn, tiểu thuyết như: *Tổ Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan, sáng tác kịch nói *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long. Có thể nói ba thập niên đầu của thế kỷ XX là thời kỳ manh nha của nền văn học quốc ngữ. Đồng thời bùng nổ dòng Thơ mới với các nhà thơ nổi tiếng: Thế Lữ, Hàn Mặc Tử, Xuân Diệu, Huy Cận, Tú Mỡ... Đây cũng là thời kỳ văn hoá dân tộc được bổ sung những ngành nghệ thuật mới gồm: hội hoạ, sân khấu và điện ảnh. Nghệ thuật hội hoạ xuất hiện những thể loại mới có nguồn gốc từ phương Tây: tranh sơn dầu, tranh bột màu. Nghệ thuật sân khấu từ chỗ công diễn các vở kịch nói của Pháp, người Việt Nam đã tự dàn dựng kịch nói của mình. Từ vở *Bệnh hoạn tương* của Molière Pháp đến vở *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long, được dàn dựng và công diễn trên sân khấu Nhà hát lớn Hà Nội ngày 22/10/1921, sân khấu kịch nói hình thành. Năm 1924, điện ảnh ra đời và chiếu bộ phim đầu tiên do diễn viên Việt Nam đóng: bộ phim *Kim Vân Kiều truyện*.

Trong âm nhạc đã xuất hiện các ca khúc lời Việt nhạc Tây, nhạc cụ phương Tây như đàn ghita đã xuất hiện giữa các nhạc cụ truyền thống. Sau Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931), dòng tân nhạc Việt Nam thực sự hình thành với các nhạc sỹ nổi tiếng như Văn Cao, Nguyễn Xuân Khoát, Doãn Mẫn, Dương Thiệu Tước...

Đặc biệt là trên lĩnh vực tư tưởng, sự tiếp biến văn hoá tinh thần đậm nét nhất. Người Việt Nam đã chọn lọc và tiếp nhận những tinh hoa của văn hoá nhân loại để làm giàu văn hoá dân tộc. Trong những năm 1900 - 1918, Việt Nam đã tiếp xúc với tư tưởng dân chủ tư sản tiến bộ hơn tư tưởng quân chủ phong kiến, lớp sỹ phu yêu nước đầu thế kỷ XX đã hướng cả dân tộc phát triển theo hướng văn minh tư sản. Từ năm 1919, người Việt Nam được tiếp xúc với tư tưởng xã hội chủ nghĩa - Học thuyết Mác - Lênin. Tư tưởng yêu nước Việt Nam đã chuyển biến theo

hướng tiến bộ hơn, cách mạng triệt để hơn. Tiêu biểu nhất cho sự chuyển biến tư tưởng yêu nước đó là Nguyễn Ái Quốc.

Người đã trải qua một chặng đường dài từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Ái Quốc. Trên chặng đường dài đó Nguyễn Ái Quốc đã tiếp cận với nhiều nền văn hoá trên các châu lục: Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc và đã tích hợp được cho mình một vốn văn hoá đặc sắc với các tinh hoa văn hoá nhân loại Đông - Tây.

Đứng vững trên nền tảng văn hoá dân tộc, Nguyễn Ái Quốc thâm nhập vào văn hoá nhân loại. Trong kho tàng văn hoá thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã gặp chủ nghĩa Mác - Lênin - một học thuyết khoa học và cách mạng là đỉnh cao của trí tuệ loài người. Học thuyết Mác - Lênin được Nguyễn Ái Quốc đón nhận một cách nhiệt thành và Người đã trở thành người cộng sản sáng suốt. Với tâm thức của văn hoá phương Đông và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra những điểm chung giữa các tôn giáo, các học thuyết, chất lọc lấy tinh hoa của các tôn giáo, học thuyết ấy để xây dựng chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam, xây dựng giá trị văn hoá tinh thần mới cho dân tộc và nhân loại.

Theo Nguyễn Ái Quốc thì giữa Khổng Tử, Giêsu, Mác và Tôn Dật Tiên có một điểm chung là họ đều muốn mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội và Nguyễn Ái Quốc cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy¹⁶.

Điểm chung đó chứa chan tình hữu ái và nhân đạo, là tinh hoa văn hoá bất tử của nhân loại, thấm sâu vào tâm khảm Nguyễn Ái Quốc và suốt cuộc đời Người đã hoạt động không mệt mỏi cho sự nghiệp "mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội" trong đó có tổ quốc và đồng bào của Người.

Nguyễn Ái Quốc đã kết hợp nhuần nhuyễn lợi ích giai cấp với lợi ích dân tộc, lợi ích quốc gia với lợi ích quốc tế. Tình yêu giai cấp hoà quyện trong tình yêu dân tộc, yêu thương đồng bào mình hoà quyện trong tình yêu thương nhân loại. Điều này thể hiện rõ qua các bài báo trên tờ *Người cùng khổ* do Nguyễn Ái Quốc sáng lập năm 1922. Từ các bài phóng sự điều tra, bút chiến đến tiểu phẩm, truyện ký và kịch nói đăng trên các tạp chí và báo khác trên thế giới, đều chĩa mũi nhọn vào kẻ thù dân tộc, khích lệ lòng yêu nước và tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin vào cộng đồng quốc tế nói chung và Việt Nam nói riêng, để hướng cả nhân loại bị áp bức và dân tộc Việt Nam vào cuộc đấu tranh thủ tiêu áp bức dân tộc, áp bức giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người đi tới Việt Nam dân chủ cộng hoà, độc lập - tự do - hạnh phúc.

Coi trọng tính cộng đồng, lối sống hiền hoà, trọng tình nghĩa của văn hoá phương Đông, Nguyễn Ái Quốc đã khám phá ra một viên ngọc quý giữa lòng chủ nghĩa tư bản phương Tây bất công vô nhân đạo, đó là tình hữu ái giai cấp vô sản. Trong những năm 1922 - 1925, Nguyễn Ái Quốc đã viết rất nhiều về giai cấp

công nhân đăng trên các báo "Nhân đạo", "Đời sống công nhân", "Người cùng khổ", tạp chí "Thư tín quốc tế"... để xây dựng vun đắp cho tình hữu ái ấy ngày càng sâu rộng trong cộng đồng quốc tế và dân tộc. Nguyễn Ái Quốc chỉ cho công nhân các nước đế quốc đi xâm lược và công nhân thuộc địa, cả binh lính thuộc địa thấy họ đều là anh em cùng một giai cấp. Vì họ có chung một kẻ thù là chủ nghĩa đế quốc, "tới khi chiến đấu thì bắn vào kẻ thù chung của mình chứ không phải anh em bắn lẫn nhau"¹⁷.

Dù là công nhân Trung Quốc, công nhân Nhật Bản, công nhân Thổ Nhĩ Kỳ, Đa - Hô - Mây, Đông Dương hay công nhân Pháp thì trước chủ nghĩa đế quốc họ đều là anh em cùng giai cấp. Nguyễn Ái Quốc đã hoạt động không mệt mỏi để gắn bó công nhân chính quốc với công nhân thuộc địa và ngược lại để công nhân nhận thức được lực lượng vĩ đại của giai cấp mình - một giai cấp có tính chất toàn thế giới, bao gồm tất cả các nước với mọi màu da. Do đó họ phải đoàn kết lại thành một đội quân cách mạng chống kẻ thù chung - chủ nghĩa đế quốc.

Hạt ngọc quý - tính hữu ái luôn toả sáng qua cách ứng xử của Nguyễn Ái Quốc. Vì thế năm 1923 gặp Nguyễn Ái Quốc, nhà văn Xôviết Ô Síp Mandel - Stam đã cảm nhận sâu sắc đặc trưng văn hoá ở Người và thốt lên "Nguyễn Ái Quốc thấm đượm chất văn hoá, không phải là văn hoá châu Âu, có lẽ đây là nền văn hoá của tương lai... Qua dáng điệu trang nhã và giọng nói chậm rãi của Nguyễn Ái Quốc người ta thấy vọng lại âm thanh của ngày mai, âm thanh trầm hùng của đại dương bao la tình hữu ái".

Có thể nói, Nguyễn Ái Quốc là đại diện tiêu biểu cho thế hệ người Việt Nam đã chọn lọc những tinh hoa văn hoá của nhân loại, bổ sung vào nền văn hoá tinh thần của dân tộc những yếu tố mới, đặt nền móng cho nền văn hoá dân tộc hiện đại ngày nay.

Từ sự trình bày trên cho thấy ba thập niên đầu của thế kỷ XX văn hoá Việt Nam đã hội nhập vào văn hoá nhân loại, nhất là văn hoá phương Tây trên các phương diện vật chất và tinh thần. Người Việt Nam đã chọn lọc những tinh hoa văn hoá tốt đẹp của nhân loại, bổ sung vào nền văn hoá truyền thống của dân tộc làm cho nó đẹp hơn, hiện đại hơn. Đến năm 1930, văn hoá Việt Nam đã lật sang trang mới với chủ thể văn hoá mới, nội dung hoạt động văn hoá mới đã bước đầu xây dựng được nền tảng của nền văn hoá dân tộc hiện đại, khoa học và đại chúng. Sự tiếp biến văn hoá Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX để lại những bài học kinh nghiệm quý báu cho vấn đề hội nhập hôm nay để xây dựng một nền văn hoá hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc trong điều kiện mới.

- ¹ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử hoá*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.373.
- ² Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, *Lịch sử Việt Nam 1897 - 1918*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, tr.25.
- ³ Trần Huy Liệu, *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 4, NXB Văn sử địa, 1956, tr. 120.
- ⁴ *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, NXB Văn học, Hà Nội, 1972, tr.512.
- ⁵ Trường Chinh, *Văn hoá và nghệ thuật*, NXB Văn hoá nghệ thuật, 1975, tr.96.
- ⁶ Hồ Chí Minh, *Văn hoá nghệ thuật cũng là mặt trận*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1982, tr.122.
- ⁷ Trần Văn Giàu, *Tuyển tập*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr.627.
- ⁸ Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.108.
- ⁹ Trần Huy Liệu, *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 4, sđd, tr.91, 92, 93.
- ¹⁰ Pierre Brocheux – Daniel Hémery, *Indochine la colonisation ambiguë, 1858 - 1954*, tr.124.
- ¹¹ Đinh Xuân Lâm, “Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương”, tạp chí *Xưa & Nay*, 05/2006, tr.25.
- ¹² Hồ Song, “Thư của Lương Trúc Đàm gửi toàn quyền Đông Dương kháng nghị việc bắt Phan Chu Trinh”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1994, tr.76.
- ¹³ Hồ Song, “Thư của Lương Trúc Đàm gửi toàn quyền Đông Dương kháng nghị việc bắt Phan Chu Trinh”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1, 1994, tr.76.
- ¹⁴ Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.268.
- ¹⁵ Phan Cự Đệ và nhiều tác giả khác, *Văn học Việt Nam (1900 - 1945)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr.51.
- ¹⁶ Ủy ban Khoa học Xã hội, *Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới*, NXB Khoa học Xã hội, 1990, tr.226.
- ¹⁷ *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tr.25.